



EVNTPC PHA LAI

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI

Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Tỉnh Hải Dương

Tel: 03203.881.126 Fax: 03203.881.338

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
 đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO HỢP NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

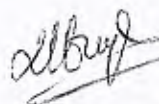
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		7 088 182 656 644	7 297 705 146 645
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1 057 905 843 998	1 185 659 130 762
1. Tiền	111	V.01	49 925 843 998	7 359 130 762
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	1 007 980 000 000	1 178 300 000 000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3 436 251 965 073	3 753 051 965 073
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3 436 251 965 073	3 753 051 965 073
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	130		1 807 505 664 301	1 413 056 564 169
1. Phải thu của khách hàng	131	2	1 790 572 409 494	1 410 412 054 960
2. Trả trước cho người bán	132		10 804 018 104	381 295 782
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			4 136 542 251
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	8 988 881 791	986 316 264
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	(2 859 645 088)	(2 859 645 088)
IV - Hàng tồn kho	140		772 865 693 815	938 611 841 068
1. Hàng tồn kho	141	V.04	950 053 545 208	1 114 519 480 403
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(177 187 851 393)	(175 907 639 335)
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		13 653 489 457	7 325 645 573
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		92 767 718	58 998 682
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10 619 386 991	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04	1 435 137 399	6 664 749 902
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	1 506 197 349	601 896 989
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		3 879 443 467 807	4 598 176 719 167
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1 077 750 011 714	1 871 155 948 593
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1 007 285 116 357	1 521 600 532 815
- Nguyên giá	222		13 421 303 041 515	13 414 396 028 365
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12 414 017 925 158)	(11 892 795 495 550)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11 021 764 026	15 279 097 773
- Nguyên giá	228		57 787 131 156	57 787 131 156
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(46 765 367 130)	(42 508 033 383)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	59 443 131 331	334 276 318 005
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2 797 043 187 450	2 720 590 118 800
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1 364 299 339 300	1 287 511 270 650
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1 555 288 160 491	1 555 288 160 491
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(122 544 312 341)	(122 209 312 341)
V. Tài sản dài hạn khác	260		4 650 268 643	6 430 651 774
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4 650 268 643	6 430 651 774
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	270			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		10 967 626 124 451	11 895 881 865 812

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		5 549 090 440 146	6 460 257 568 927
I - Nợ ngắn hạn	310		1 070 395 982 294	1 456 077 196 391
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	358 295 559 164	370 680 030 132
2. Phải trả người bán	312		118 112 459 471	276 827 885 182
3. Người mua trả tiền trước	313	15	1 740 965 917	446 877 527
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	29 337 388 366	317 548 832 068
5. Phải trả người lao động	315		90 773 827 237	105 860 526 231
6. Chi phí phải trả	316	V.17	435 209 056 568	377 651 660 326
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	9 425 412 781	3 348 346 076
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		27 501 312 790	3 713 038 849
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		4 478 694 457 852	5 004 180 372 536
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn khác	334	V.20	4 478 694 457 852	5 004 180 372 536
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		5 383 601 903 871	5 397 100 318 579
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	5 383 601 903 871	5 397 100 318 579
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		157 128 522 365	157 128 522 365
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(125 602 728 849)	(125 602 728 849)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		367 455 968 956	272 781 996 456

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		113 679 535 000	113 201 049 000
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1 608 590 606 399	1 717 241 479 607
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		34 933 780 434	38 523 978 306
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=300+400+500)	600		10 967 626 124 451	11 895 881 865 812

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN



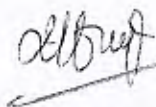
TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN THƯ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			107 261 329	107 261 329
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ				
Đồng Euro				
Yên Nhật				
Curon Thụy Điển				
Mác Đức				
Phơ rãng Pháp				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao			3 618 813 921 923	3 849 982 478 615

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

Lập ngày 12 tháng 10 năm 2014



PHẠM VĂN THỤ



BÁO CÁO HỢP NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2014

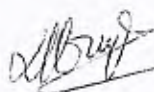
Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1 365 747 850 699	1 200 529 631 363	5 642 326 340 590	4 845 613 350 589
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1 365 747 850 699	1 200 529 631 363	5 642 326 340 590	4 845 613 350 589
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1 487 712 096 987	1 026 830 518 677	5 441 375 244 802	3 925 014 188 847
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(121 964 246 288)	173 699 112 686	200 951 095 788	920 599 161 742
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	341 326 197 473	100 508 151 352	529 769 791 425	1 169 615 692 799
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	(220 308 702 593)	82 342 051 477	113 345 486 744	160 088 162 674
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34 727 863 779	35 645 917 696	108 771 584 221	118 245 543 427
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		25 457 280 043	25 060 735 085	74 182 257 316	68 316 371 158
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		414 213 373 735	166 804 477 476	543 193 143 153	1 861 810 320 709
11. Thu nhập khác	31		797 125 581	218 547 303	18 695 014 099	1 527 734 899
12. Chi phí khác	32		1 461 326 767	(125 463 635)	2 473 492 196	1 137 339 172
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(664 201 186)	344 010 938	16 221 521 903	390 395 727
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết	45				35 513 262 001	(12 429 450 123)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		413 549 172 549	167 148 488 414	594 927 927 057	1 849 771 266 313
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	73 905 451 916	34 665 246 575	96 232 509 286	130 620 746 727

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		32 192 452 850		316 499 197 202
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		339 643 720 633	100 290 788 989	498 695 417 771	1 402 651 322 384
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		1 283 149 790	857 677 584	2 735 760 128	3 268 324 015
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông chi phối	62		338 360 570 843	99 433 111 405	495 959 657 643	1 399 382 998 369
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

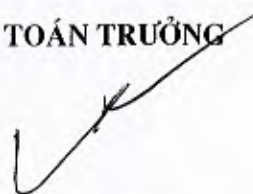
Ngày 28... tháng 10... năm 2017...

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN





EVNTPC PHA LAI

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI

Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Tỉnh Hải Dương

Tel: 03203.881.126 Fax: 03203.881.338

Mẫu số B 03-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi
 bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO HỢP NHẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯỠI KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		594 927 927 057	1 849 771 266 313
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		525 379 650 270	520 896 716 527
- Các khoản dự phòng	03		1 615 212 058	3 981 260 904
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(162 808 446 304)	(740 765 897 662)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(390 415 835 636)	(347 752 462 153)
- Chi phí lãi vay	06		108 771 584 221	118 245 543 427
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		677 470 091 666	1 404 376 427 356
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(261 186 683 972)	(583 158 586 290)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		164 465 935 195	(10 919 391 527)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		153 283 527 090	361 673 981 802
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1 746 614 095	1 628 137 761
- Tiến lãi vay đã trả	13		(146 301 864 050)	(166 579 478 951)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(378 877 670 440)	(244 160 915 511)
- Tiến thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		4 588 297 821	
- Tiến chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(20 938 642 060)	(18 915 084 003)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		194 249 605 345	743 945 090 637

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(2 984 979 414)	(337 988 368 218)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1 774 000 000 000)	(790 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		2 079 600 000 000	1 702 200 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(27 600 000 000)	(57 500 000 000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		258 735 383 628	337 785 550 786
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		533 750 404 214	854 497 182 568
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(375 061 939 348)	(420 997 743 207)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(480 691 356 975)	(317 938 142 350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(855 753 296 323)	(738 935 885 557)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(127 753 286 764)	859 506 387 648
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1 185 659 130 762	1 006 797 429 788
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	1 057 905 843 998	1 866 303 817 436

Lập ngày 22... tháng 10... năm 2014...

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN



PHẠM VĂN THỤ



EVNTPC PHA LAI

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LAI

Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Tỉnh Hải Dương

Tel: 03203.881.126 Fax: 03203.881.338

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tháng 9 năm 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: *Công ty cổ phần*
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất công nghiệp và dịch vụ*
- 3- Ngành nghề kinh doanh: *Sản xuất nhiệt điện; các dịch vụ liên quan đến sản xuất điện...*
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: (i) - Công ty con hợp nhất - Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miến Bắc ; Địa chỉ: Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Tỉnh Hải Dương (Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ 50%, quyền biểu quyết của Công ty mẹ 50%, Tỷ lệ biểu quyết trong HĐQT: 3/5 . (ii) Danh sách Công ty liên kết: 1 - Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (iii) Danh sách các Công ty tham gia góp vốn đầu tư: 1. Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh, 2. Công ty cổ phần EVN Quốc tế, 3. Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn, 4. Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: *Áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn điện lực Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận theo CV 9818/BTC-CDKT*
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Báo cáo Tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Vi*
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: *Hình thức kế toán Nhật ký chung - Kế toán bằng phần mềm máy tính của Tập đoàn điện lực Việt Nam dùng chung cho toàn ngành điện.*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Là khoản đầu tư có khả năng chuyển đổi thành tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị khi chuyển đổi của các khoản tiền này.*
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Theo tỷ giá mua vào (bằng chuyển khoản) của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm ghi sổ*
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Ghi nhận theo giá gốc*
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Bình quân gia quyền*
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên*
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Lập trên cơ sở chênh lệch giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.*

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Ghi nhận theo nguyên giá (Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại)*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Phương pháp đường thẳng*

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: *Theo giá trị vốn góp*
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: *Ghi nhận theo giá gốc và được trích lập (hoàn nhập) dự phòng theo giá giao dịch của chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.*
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: *Được ghi nhận theo giá gốc*
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: *Lập trên cơ sở chênh lệch giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.*

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.*
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: *Gồm chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ*
- Chi phí khác:
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *Theo quy định hiện hành của Nhà nước*
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: *Lợi thế thương mại từ Công ty liên kết được phân bổ trong 10 năm. Thực hiện phân bổ làm 02 lần/năm vào BCTC 6 tháng và BCTC năm.*

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- *Chi phí sửa chữa lớn:*

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

-

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: - *Vốn đầu tư của chủ sở hữu là: 3.262.350.000.000 đồng; được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.*
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: - *Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận theo số thực tế vào chi phí (doanh thu) hoạt động tài chính tại kỳ lập báo cáo tài chính.*
- *Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ: Thực hiện theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.*
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: - *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty sau khi đã trừ (-) chi phí thuế TNDN (thời điểm năm 2013 thuế TNDN đang được miễn giảm 50%/Thuế suất 15% cho hoạt động sản xuất kinh doanh điện)*

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14. Các khoản khách hàng trả trước không ghi nhận doanh thu trong kỳ.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14
- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính trong báo cáo KQKD là tổng chi phí tài chính phát sinh (không bù trừ với doanh thu tài chính)

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: - Chi phí thuế TNDN hiện hành của sản xuất điện là 7,5%/Mức thuế suất áp dụng là 15 % (Công ty đang được giảm 50% Thuế suất của hoạt động sản xuất kinh doanh điện trong 6 năm từ 2011-2016), đối với lợi nhuận từ hoạt động khác Công ty trích nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 25%/Lợi nhuận.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: - Khoản vay lại của EVN bằng đồng JPY được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào (bằng chuyển khoản) của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam công bố tại thời điểm cuối Quý báo cáo

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	104 524 403	129 248 803
- Tiền gửi ngân hàng	49 821 319 595	7 229 881 959
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	1 007 980 000 000	1 178 300 000 000
Cộng	1 057 905 843 998	1 185 659 130 762
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm	Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác	3 436 251 965 073	3 753 051 965 073
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	8 988 881 791	986 316 264
Cộng	8 988 881 791	986 316 264
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	893 245 729 667	1 106 924 530 230
- Công cụ, dụng cụ	5 761 446 909	6 845 484 265
- Chi phí SX, KD dở dang	49 652 899 671	23 180 882
- Thành phẩm	1 393 468 961	726 285 026
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	950 053 545 208	1 114 519 480 403

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản khác phải thu nhà nước	1 435 137 399	6,664,749,902
Cộng	1 435 137 399	6,664,749,902
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Kỳ quỹ, kỳ cước dài hạn		

- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	1 709 938 216 785	11 576 696 465 859	84 127 085 136	40 964 997 845	2 669 262 740	13 414 396 028 365
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	1 584 094 050	4 151 344 100	1 074 050 000	97 525 000		6 907 013 150
- Lũy kế mua từ đầu năm	486 000 000	4 151 344 100	1 074 050 000	97 525 000		5 808 919 100
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1 098 094 050					1 098 094 050
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	1 711 522 310 835	11 580 847 809 959	85 201 135 136	41 062 522 845	2 669 262 740	13 421 303 041 515
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	1 299 032 032 916	10 492 223 135 963	63 369 122 211	36 335 317 391	1 835 887 069	11 892 795 495 550
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	35 106 857 076	480 941 254 017	3 250 273 201	1 558 319 747	265 612 482	521 122 316 523
- Lũy kế tăng khác	100 113 085					100 113 085
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	1 334 239 003 077	10 973 164 389 980	66 619 395 412	37 893 637 138	2 101 499 551	12 414 017 925 158
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	410 906 183 869	1 084 473 329 896	20 757 962 925	4 629 680 454	833 375 671	1 521 600 532 815
- Tại ngày cuối kỳ	377 283 307 758	607 683 419 979	18 581 739 724	3 168 885 707	567 763 189	1 007 285 116 357

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
-----------	---------	-------------------	---------------------------------	-----------------	--------------	--------------	-----------

I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC								
Số dư đầu năm								
Lũy kế tăng từ đầu năm								
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm								
- Lũy kế tăng khác								
Lũy kế giảm từ đầu năm								
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính								
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
Lũy kế tăng từ đầu năm								
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm								
- Lũy kế tăng khác								
Lũy kế giảm từ đầu năm								
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính								
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối kỳ								

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
 - Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
 - Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:
- 10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	57 414 901 632				372 229 524			57 787 131 156
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								

Số dư cuối kỳ	57 414 901 632				372 229 524			57 787 131 156
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	42 135 803 859				372 229 524			42 508 033 383
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	4 257 333 747							4 257 333 747
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	46 393 137 606				372 229 524			46 765 367 130
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH								
- Tại ngày đầu năm	15 279 097 773							15 279 097 773
- Tại ngày cuối năm	11 021 764 026							11 021 764 026

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XD CB dở dang	59 443 131 331	334 276 318 005
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần nhiệt điện Hải Phòng	129 850 000	1 451 055 770 150	129 850 000	1 451 055 770 150
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần nhiệt điện Hải Phòng				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				

b - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam	10 352 500	100 000 000 000	10 100 000	100 000 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần EVN Quốc tế	7 080 000	70 800 000 000	7 080 000	70 800 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần EVN Quốc tế				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				
Cho vay dài hạn		350 000 000 000		350 000 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư trái phiếu BIDV	1 100 000	118 151 962 500	1 100 000	118 151 962 500
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu BIDV				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần nhiệt điện Bà Rịa	670 000	46 498 000 000	670 000	46 498 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần nhiệt điện Bà Rịa				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh	73 587 291	817 295 117 400	73 587 291	817 295 117 400

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn	5 025 000	50 250 000 000	5 025 000	50 250 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Tập đoàn điện lực Việt Nam				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Tập đoàn điện lực Việt Nam				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Trái phiếu BIDV				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Trái phiếu BIDV				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư cổ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư trái phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				

Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu			
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu			
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):			
+ Về giá trị:			
Cho vay dài hạn			
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn			
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):			
+ Về giá trị:			
Đầu tư dài hạn khác		2 293 080 591	2 293 080 591
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác			
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):			
+ Về giá trị:			

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn	4 650 268 643	6 430 651 774
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả	358 295 559 164	370 680 030 132
Cộng	358 295 559 164	370 680 030 132
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	1 141 732 501	9 816 003 236
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	22 825 001 407	305 470 162 561
- Thuế tài nguyên	1 419 722 790	1 821 759 271
- Thuế thu nhập cá nhân		200 671 800
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3 709 946 468	
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	240 985 200	240 235 200
Cộng	29 337 388 366	317 548 832 068
17- Chi phí phải trả		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	424 743 811 256	332 972 610 328
- Lãi vay phải trả	3 990 516 762	41 520 796 591
- Chi phí phải trả khác	6 474 728 550	3 158 253 407
Cộng	435 209 056 568	377 651 660 326
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội	664 186 249	212 374 968
- Kinh phí công đoàn	407 715 640	676 060 820
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	31 485 558	39 061 564
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8 322 025 334	2 420 848 724
Cộng	9 425 412 781	3 348 346 076
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	4 478 694 457 852	5 004 180 372 536
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác	4 478 694 457 852	5 004 180 372 536
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	4 478 694 457 852	5 004 180 372 536

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	3 262 350 000 000		155 099 300 459	(125 602 728 849)		833 380 202 292
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước			997 000 000			
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						833 380 202 292
Số dư cuối kỳ này năm trước	3 262 350 000 000		156 096 300 459	(125 602 728 849)		
Số dư đầu năm nay	3 262 350 000 000		157 128 522 365	(125 602 728 849)		
- Lũy kế tăng vốn trong năm						668 603 609 181
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						668 603 609 181
Số dư cuối kỳ	3 262 350 000 000		157 128 522 365	(125 602 728 849)		

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	263 971 237 362	82 781 058 500		517 472 404 563		4 156 071 272 035
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước	10 839 981 000	30 419 990 500		1 505 300 721 400		2 380 937 895 192
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước	997 000 000			491 127 610 072		1 325 504 812 364
Số dư cuối kỳ này năm trước	273 814 218 362	113 201 049 000		1 531 645 515 893		5 211 504 354 865
Số dư đầu năm nay	272 781 996 456	113 201 049 000		1 717 241 479 607		5 397 100 318 579
- Lũy kế tăng vốn trong năm	94 673 972 500	478 486 000		714 990 887 203		1 478 746 954 884
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				823 641 760 411		1 492 245 369 592
Số dư cuối kỳ	367 455 968 956	113 679 535 000		1 608 590 606 399		5 383 601 903 871

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	1 663 918 960 000	1 663 918 960 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1 598 431 040 000	1 598 431 040 000
Cộng	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	326 235 000	326 235 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	326 235 000	326 235 000
+ Cổ phiếu thường	326 235 000	326 235 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại	8 080 386	8 080 386
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	318 154 614	318 154 614
+ Cổ phiếu thường	318 154 614	318 154 614
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	367 455 968 956	272 781 996 456
- Quỹ dự phòng tài chính	113 579 535 000	113 201 049 000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5 642 326 340 590	4 845 613 350 589
+ Doanh thu bán hàng	5 642 326 340 590	4 845 613 350 589
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	5 642 326 340 590	4 845 613 350 589
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	5 642 326 340 590	4 845 613 350 589
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán	5 441 375 244 802	3 925 014 188 847
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp		
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Cộng	5 441 375 244 802	3 925 014 188 847
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	245 816 107 002	291 748 396 953
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	8 352 666 667	8 352 666 667
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	81 019 750 000	37 590 645 500
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8 800 958 379	21 974 544 813
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	158 073 753 505	787 073 049 977
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác	27 706 555 872	22 876 388 889
Cộng	529 769 791 425	1 169 615 692 799
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	108 771 584 221	118 245 543 427
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		(4 958 000 000)
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4 080 050 325	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		46 307 152 315
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	335 000 000	335 000 000
- Chi phí tài chính khác	158 852 198	158 466 932
Cộng	113 345 486 744	160 088 162 674
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	96 232 509 286	130 620 746 727
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		316 499 197 202
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4 200 167 632 194	2 720 370 022 414
- Chi phí nhân công	270 747 477 485	278 820 248 977
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	523 601 955 636	519 389 852 660

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7 913 565 889	8 384 978 218
- Chi phí khác bằng tiền	563 413 773 638	487 904 239 400
Cộng	5 565 844 404 842	4 014 869 341 669

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan: *Thông tin trong Quý 3/2014 như sau:*

(i) PPC cung cấp dịch vụ cho Công ty con (NPS) với giá trị chưa bao gồm VAT là 376.441.845 đồng

(ii) NPS cung cấp dịch vụ cho Công ty mẹ (PPC) chưa bao gồm VAT là 18.216.374.628 đồng.

- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3):

1. Hợp đồng mua bán điện năm 2014 giữa Công ty mẹ PPC với Công ty mua bán điện (EPTC) đang trình các cấp có thẩm quyền để phê duyệt và chính thức thực hiện; Doanh thu bán điện của Công ty mẹ quý 3 và lũy kế 9 tháng năm 2014 cho Công ty mua bán điện được ghi nhận theo giá bán quy định tại Nghị quyết số 593/NQ-HĐTV ngày 29/08/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn điện lực Việt Nam, V/v Thông qua giá điện của các Nhà máy điện thuộc các Tổng công ty phát điện.

2. Giải trình về kết quả sản xuất kinh doanh Hợp nhất Quý 3/2014 (lãi trước thuế 413 tỷ đồng) so với Quý 3/2013 (lãi trước thuế 167 tỷ đồng) biến động trên 10% do một số nguyên nhân chính như sau:

(i). Lợi nhuận gộp từ hoạt động sản xuất điện và hoạt động sản xuất sản phẩm khác của Công ty mẹ Quý 3/2014 lỗ 129,04 tỷ đồng thấp hơn so với Quý 3 năm 2013 (lãi 167,91 tỷ đồng) do:

- Sản lượng điện sản xuất của Công ty mẹ Quý 3 thấp hơn sản lượng điện cùng kỳ năm 2013, chi phí sản xuất điện Quý 3/2014 tăng so với Quý 3/2013 do chi phí nhiên liệu cho sản xuất điện tăng, doanh thu của Công ty mẹ từ thị trường điện thấp hơn so với cùng kỳ năm 2013.

(ii). Hoạt động tài chính quý 3/2014:

- Quý 3/2014 Công ty mẹ phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá sau khi đánh giá lại tỷ giá của khoản nợ vay có nguồn gốc ngoại tệ cuối kỳ với giá trị lãi tỷ giá là 413,33 tỷ đồng (quý 3/2013 chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ của Công ty lỗ 46,3 tỷ đồng)

- Lợi nhuận từ các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn quý 3/2014 của Công ty mẹ giảm so với Quý 3/2013 do doanh thu của các khoản đầu tư tài chính (lãi suất tiền gửi) của Công ty mẹ giảm so với Quý 3/2013.

(iii) Hoạt động khác của Công ty mẹ Quý 3 năm 2014 lỗ 0,8 tỷ đồng

3. Tình hình công nợ trên báo cáo tài chính Hợp nhất:

- Số dư nợ vay của Công ty mẹ theo Hợp đồng vay dài hạn của EVN (Vay lại Hợp đồng vay vốn của JBIC) đến thời điểm 30/09/2014 còn lại là: 25,06 tỷ JPY; Tỷ giá giữa VNĐ/JPY tại ngày 30/09/2014 được dùng làm cơ sở để đánh giá lại khoản nợ vay có nguồn gốc ngoại tệ do Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam thông báo là 192,97 VNĐ/JPY. Giảm so với tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ trước (thời điểm 30/06/2014 tỷ giá là 209,46 VNĐ/JPY), đồng thời giảm so với tỷ giá tại thời điểm 31/12/2013 (tỷ giá là 199,64 VNĐ/JPY).

- Căn cứ theo quy định hiện hành của Nhà nước chênh lệch tỷ giá Công ty mẹ PPC đã hạch toán đầy đủ và ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 3/2014.

4. Các nội dung khác:

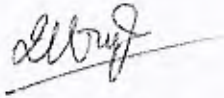
- Công ty mẹ đã kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính 2009 trên cơ sở áp dụng ưu đãi giảm thuế 50% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh chính cho các đơn vị niêm yết lần đầu từ giai đoạn 2004 -2006. Theo Công văn số 2924/TCT-PC của Tổng cục thuế ngày 19 tháng 8 năm 2011 gửi các Cục thuế địa phương: "Trừ 50% thuế thu nhập doanh nghiệp niêm yết chứng khoán lần đầu giai đoạn từ năm 2004-2006, kể từ năm đầu tiên niêm yết chứng khoán đến hết năm 2008 doanh nghiệp đang

trong thời gian hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế TNDN theo quy định tại Luật Thuế TNDN, nhưng nếu đến năm 2008 doanh nghiệp vẫn chưa kê khai hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế TNDN phải nộp do có chứng khoán niêm yết lần đầu thì từ năm 2009 theo quy định của Luật thuế TNDN sửa đổi có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, doanh nghiệp sẽ không được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế TNDN phải nộp do có chứng khoán niêm yết lần đầu giai đoạn từ năm 2004-2006.

- Căn cứ thông báo của Cục thuế nhà nước tỉnh Hải Dương về việc thực hiện nghĩa vụ ngân sách theo nội dung trên; Do công ty mẹ kê khai hưởng ưu đãi giảm thuế TNDN sau thời điểm 31/12/2008 nên Công ty mẹ không được hưởng ưu đãi giảm thuế TNDN năm 2009 (tỷ lệ hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế TNDN phải nộp). Thực hiện thông báo của Cục thuế Hải Dương Công ty mẹ đã kê khai và nộp bổ sung số thuế TNDN không được giảm của năm 2009 trong quý 3/2014 với giá trị là 48,6 tỷ đồng.

Lập ngày 22... tháng 10... năm 2014...

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

